



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép thành lập và
hoạt động số**

0104000473

ngày 19 tháng 9 năm 2006

Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPĐC-UBCK ngày 12 tháng 2 năm 2015. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 23/11/2015)

Bà Nguyễn Minh Châu

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 23/11/2015)

Ông Phan Phương Anh

Phó Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Như Trang

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 23/11/2015)

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 23/11/2015)

Ban Giám đốc

Ông Phan Phương Anh

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải

Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 19/11/2015)

Ông Vũ Thành Trung

Phó Tổng Giám đốc

(miễn nhiệm ngày 5/5/2015)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Minh Hồng

Trưởng ban

Bà Đỗ Thị Thanh Huyền

Thành viên

Bà Phạm Thị Kim Ngân

Thành viên

Trụ sở chính đăng ký

Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai
Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam

Văn Phòng đại diện
tại TP HCM

Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo
Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM
Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến 36.



Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-012/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội,

28 -03- 2016



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND Phân loại lại
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		361.971.249.324	126.571.203.088
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	197.203.913.100	37.401.587.485
1. Tiền	111		53.203.913.100	298.329.330
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.000.000.000	37.103.258.155
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	154.883.662.621	83.912.924.810
1. Đầu tư ngắn hạn	121		158.569.463.961	91.851.157.293
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.685.801.340)	(7.938.232.483)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.883.673.603	4.679.517.835
1. Phải thu khách hàng	131	7	8.172.739.866	2.586.609.670
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	9	1.385.679.588	2.425.963.462
5. Các khoản phải thu khác	135	10	1.965.926.247	1.526.944.703
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7, 8	(1.640.672.098)	(1.860.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	577.172.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	50.000.000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	14	-	527.172.958
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		81.483.217.816	139.516.650.819
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		46.822.267	44.414.674
4. Phải thu dài hạn khác	218		46.822.267	44.414.674
II. Tài sản cố định	220		1.265.708.687	1.519.996.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.076.340.619	1.413.461.563
<i>Nguyên giá</i>	222		3.244.988.426	3.244.988.426
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(2.168.647.807)	(1.831.526.863)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	189.368.068	106.534.728
<i>Nguyên giá</i>	228		317.750.000	166.750.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(128.381.932)	(60.215.272)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	80.108.963.000	137.627.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		80.108.963.000	137.627.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		61.723.862	325.239.854
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		61.723.862	325.239.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		443.454.467.140	266.087.853.907

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		49.872.731.135	18.082.449.640
I. Nợ ngắn hạn	310		49.872.731.135	18.082.449.640
2. Phải trả người bán	312		7.058.695.528	339.916.517
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	1.229.426.372	117.927.499
5. Phải trả người lao động	315		1.410.435.283	1.778.621.691
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	35.088.878.979	10.100.057.442
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.085.294.973	5.745.926.491
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		393.581.736.005	248.005.404.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	323.795.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.515.296.516	5.231.375.723
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.790.263.947	8.360.240.620
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.381.175.542	34.313.787.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		443.454.467.140	266.087.853.907

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)	005		3.395.987	2.140.582
<i>USD</i>			11.855	11.855
<i>JPY</i>			3.384.132	2.128.727
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		85.443.110.000	47.204.100.000
6.1. <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007		85.443.110.000	36.768.500.000
6.7. <i>Chứng khoán chờ giao dịch</i>	013		-	10.435.600.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		109.890.173.800	152.985.329.400
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	17	33.807.922.058	35.589.519.760
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	031		33.572.170.753	35.589.519.760
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	032		235.751.305	-
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	18	615.066.746.623	498.823.204.173
9.1. <i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	041		604.386.004.038	498.823.204.173
9.2. <i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	042		10.680.742.585	-
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	19	2.513.155.256	1.901.944.207
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	20	7.902.280.072	4.293.587.297

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
1. Doanh thu	01	21	17.314.093.821	22.413.201.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		17.314.093.821	22.413.201.187
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	22	(10.637.087.633)	(9.975.156.706)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		6.677.006.188	12.438.044.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	44.635.481.659	31.549.589.096
7. Chi phí tài chính	22	24	(2.138.219.284)	(6.043.726.775)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(7.710.021.222)	(7.002.075.644)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25}	30		41.464.247.341	30.941.831.158
10. Thu nhập khác	31		-	78.513.636
11. Chi phí khác	32		(5.900.000)	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5.900.000)	78.513.636
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		41.458.347.341	31.020.344.794
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(7.409.676.312)	(5.341.928.938)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		34.048.671.029	25.678.415.856
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.067	1.284

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	308.026.864.016	211.984.422.890
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(283.726.978.538)	(235.384.475.887)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.568.365.716)	(10.229.829.852)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.184.412.582)	(7.175.143.652)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	99.466.794.494	6.073.013.535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(57.928.559.515)	(7.913.328.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.085.342.159	(42.645.340.984)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(135.900.000)	(1.583.888.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	7.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(7.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.630.361.500)	(70.400.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	533.000.000	10.941.920.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.169.874.759	20.728.909.245
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		-	120.122.500.000
9. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(52.886.502)	(52.082.554.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.883.726.757	27.733.886.513
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	123.795.000.000	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20.000.000.000)	(4.382.803.338)
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		-	2.489.550
8. Tiền chi khác từ hoạt động tài chính		-	(57.385.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	103.795.000.000	(4.437.698.808)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B03 – CTQ

	Mã số	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	159.764.068.916	(19.349.153.279)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	37.401.587.485	56.750.740.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38.256.699	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5) (70 = 50 + 60)	70	197.203.913.100	37.401.587.485

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Mẫu B05 – CTQ

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2014	1/1/2015	Năm kết thúc ngày 31/12/2014		Năm kết thúc ngày 31/12/2015		31/12/2014	31/12/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	123.795.000.000	-	200.000.000.000	323.795.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	4.140.301.341	5.231.375.723	1.091.074.382	-	1.283.920.793	-	5.231.375.723	6.515.296.516
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.309.461.010	8.360.240.620	1.963.933.887	(913.154.277)	2.311.057.427	(881.034.100)	8.360.240.620	9.790.263.947
Lợi nhuận sau thuế	24.090.743.977	34.313.787.924	25.678.415.856	(15.455.371.909)	34.048.671.029	(14.981.283.411)	34.313.787.924	53.381.175.542
	235.640.506.328	248.005.404.267	28.733.424.125	(16.368.526.186)	161.438.649.249	(15.862.317.511)	248.005.404.267	393.581.736.005

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 8, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chi tiết về các quỹ đầu tư đang được Công ty quản lý như sau:

STT	Quỹ đầu tư	Hình thức
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	Quỹ thành viên
2	Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital	Quỹ thành viên
3	Quỹ Đầu tư trái phiếu MB Capital Việt Nam	Quỹ đại chúng dạng mở
4	Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital	Quỹ đại chúng dạng mở

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam đã hết thời hạn hoạt động vào ngày 28 tháng 8 năm 2015 theo Điều lệ Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần của Công ty là 323.795.000.000 VND (31/12/2014: 200.000.000.000 VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 25 nhân viên (31/12/2014: 21 nhân viên), trong đó có 10 người được cấp chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(a)); và
- Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào để bán ra trong ngắn hạn kiếm lời được phân loại là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản chứng khoán đầu tư khác được phân loại là các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch). Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế cộng với các chi phí mua (nguyên giá); sau đó, được ghi nhận theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

(iii) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”) và Thông tư số 146/2014/TT/BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về việc hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146”).

Dự phòng chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập cho các chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Theo Thông tư 146, cơ sở xác định giá chứng khoán thực tế trên thị trường để trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.
- Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Dự phòng chứng khoán đầu tư dài hạn

- Đối với các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty chưa niêm yết, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.
- Đối với chứng chỉ quỹ thành viên/quỹ mở, dự phòng giảm giá được trích lập nếu giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ nhỏ hơn giá gốc.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá trị ghi sổ tại ngày trích lập dự phòng.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Máy móc thiết bị | 3 đến 5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(h) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(i) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

(i) Các quỹ dự trữ theo Quy định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến cho các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế hoặc tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ không được sử dụng để chi trả cổ tức.

(ii) Các quỹ khác

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ phát triển kinh doanh

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

(j) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(k) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng chắc chắn rằng Công ty sẽ thu được các lợi ích kinh tế và doanh thu đó có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

(i) Phí quản lý và tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý/tư vấn đầu tư.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(l) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố. Do sự thay đổi chính sách kế toán này, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 giảm 33 VND.

(m) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(n) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	313.409.650	298.329.330
Tiền gửi ngân hàng	52.890.503.450	9.103.258.155
Các khoản tương đương tiền	144.000.000.000	28.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	197.203.913.100	37.401.587.485

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 893.219.106 VND (31/12/2014: 630.784.736 VND).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	158.569.463.961	91.851.157.293
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(3.685.801.340)	(7.938.232.483)
	<hr/>	<hr/>
	154.883.662.621	83.912.924.810

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	11.622.967	158.569.463.961	6.791.838	91.851.157.293
Cổ phiếu niêm yết	8.544.311	126.930.997.959	4.720.410	72.549.387.293
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>	<i>3.628.802</i>	<i>62.800.753.439</i>	<i>2.598.520</i>	<i>45.643.842.483</i>
+ MHC	-	-	697.160	11.202.910.197
+ LSS	-	-	1.043.560	10.435.614.295
+ HMH	-	-	338.700	9.965.155.200
+ FDC	-	-	410.000	9.808.799.000
+ TRC	238.440	5.663.928.362	70.000	2.342.767.081
+ VIC	-	-	39.100	1.888.596.710
+ PGC	1.312.272	15.461.081.312	-	-
+ NDN	828.500	9.039.949.615	-	-
+ DHG	120.460	8.834.096.312	-	-
+ PGS	493.900	8.710.676.445	-	-
+ HPG	272.600	8.179.190.410	-	-
+ CSV	213.020	4.797.515.258	-	-
+ HTI	149.610	2.114.315.725	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	571.428	4.039.270.000	571.428	4.039.270.000
Chứng chỉ quỹ	2.507.228	27.599.196.002	1.500.000	15.262.500.000
<i>Bao gồm các mã giảm giá</i>	<i>1.847.395</i>	<i>20.223.174.002</i>	<i>1.500.000</i>	<i>15.262.500.000</i>
+ Đơn vị Quỹ ĐTCK Con Hồ Việt Nam	61.283	623.559.002	1.500.000	15.262.500.000
+ Đơn vị Quỹ ĐT Giá trị MB Capital	1.786.112	19.599.615.000	-	-
		<u>158.569.463.961</u>		<u>91.851.157.293</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu năm	7.938.232.483	6.114.752.642
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 24)	(4.252.431.143)	1.823.479.841
Số dư cuối năm	<u>3.685.801.340</u>	<u>7.938.232.483</u>

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu về giao dịch chứng khoán	8.169.634.950	2.582.500.000
Phải thu khác của khách hàng	3.104.916	4.109.670
	<hr/> 8.172.739.866	<hr/> 2.586.609.670
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (i)	(1.640.672.098)	(1.860.000.000)
	<hr/> 6.532.067.768	<hr/> 726.609.670

(i) Biến động dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong năm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu năm	1.860.000.000	1.137.500.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(219.327.902)	722.500.000
	<hr/> 1.640.672.098	<hr/> 1.860.000.000



8. Phải thu khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2015			Số ngày quá hạn	31/12/2014		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần xây dựng Công Trình Ngầm	2.621	1.137.500.000	1.137.500.000	-	2.256	1.137.500.000	1.137.500.000	-
Ông Vũ Thanh Hải	731	665.000.000	465.500.000	199.500.000	366	1.445.000.000	722.500.000	722.500.000
Công ty khác		125.573.660	37.672.098	87.901.562		-	-	-
		<u>1.928.073.660</u>	<u>1.640.672.098</u>	<u>287.401.562</u>		<u>2.582.500.000</u>	<u>1.860.000.000</u>	<u>722.500.000</u>

9. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	511.421.550	836.172.932
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	793.380.693	1.589.790.530
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	80.877.345	-
	1.385.679.588	2.425.963.462

10. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu lãi tiền gửi, cổ tức	1.810.926.247	1.431.944.703
Đặt cọc thuê văn phòng	95.000.000	95.000.000
Các khoản phải thu khác	60.000.000	-
	1.965.926.247	1.526.944.703

11. Tài sản cố định hữu hình

2015	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	782.247.726	2.462.740.700	3.244.988.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	402.513.391	1.429.013.472	1.831.526.863
Khấu hao trong năm	146.278.992	190.841.952	337.120.944
Số dư cuối năm	548.792.383	1.619.855.424	2.168.647.807
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	379.734.335	1.033.727.228	1.413.461.563
Số dư cuối năm	233.455.343	842.885.276	1.076.340.619

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có các tài sản với nguyên giá 1.661.099.726 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 1.661.099.726 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

2014	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	407.466.186	1.317.689.000	1.725.155.186
Tăng trong năm	438.837.000	1.145.051.700	1.583.888.700
Thanh lý/nhượng bán	(64.055.460)	-	(64.055.460)
Số dư cuối năm	782.247.726	2.462.740.700	3.244.988.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	407.466.186	1.317.689.000	1.725.155.186
Khấu hao trong năm	59.102.665	111.324.472	170.427.137
Thanh lý/nhượng bán	(64.055.460)	-	(64.055.460)
Số dư cuối năm	402.513.391	1.429.013.472	1.831.526.863
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	379.734.335	1.033.727.228	1.413.461.563

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	166.750.000	166.750.000
Tăng trong năm	151.000.000	-
Sơ dư cuối năm	317.750.000	166.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	60.215.272	4.631.944
Khấu hao trong năm	68.166.660	55.583.328
Số dư cuối năm	128.381.932	60.215.272
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	106.534.728	162.118.056
Số dư cuối năm	189.368.068	106.534.728

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc và giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Chứng khoán vốn chưa niêm yết (i)	2.810.361	29.108.963.000	1.721.160	18.011.600.000
Chứng chỉ quỹ	5.100.000	51.000.000.000	11.505.945	119.615.400.000
		80.108.963.000		137.627.000.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 1 tháng 1 năm 2015, Công ty trong phạm vi và khả năng của mình, đã thực hiện các thủ tục phù hợp nhưng không thu thập được báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của các công ty thuộc danh mục chứng khoán vốn chưa niêm yết đầu tư dài hạn nêu trên để có thể đánh giá mức độ giảm giá của các chứng khoán này. Do đó theo quy định của Thông tư 146, các khoản đầu tư dài hạn khác này đang được ghi nhận theo giá gốc.

14. Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(527.172.958)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.090.772	-
▪ Thuế thu nhập cá nhân	493.881.576	108.430.444
▪ Các loại thuế khác	37.454.024	9.497.055
	1.229.426.372	117.927.499
Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước	1.229.426.372	(409.245.459)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Biến động thuế trong năm như sau:

31/12/2015	Số đầu năm VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 26)	(527.172.958)	7.409.676.312	(6.184.412.582)	698.090.772
Thuế thu nhập cá nhân	108.430.444	2.791.899.351	(2.406.448.219)	493.881.576
Các loại thuế khác	9.497.055	2.226.492.543	(2.198.535.574)	37.454.024
	(409.245.459)	12.428.068.206	(10.789.396.375)	1.229.426.372
31/12/2014	Số đầu năm VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.306.041.756	5.341.928.938	(7.175.143.652)	(527.172.958)
Thuế thu nhập cá nhân	129.687.610	1.197.408.393	(1.218.665.559)	108.430.444
Các loại thuế khác	14.060.859	3.422.579.519	(3.427.143.323)	9.497.055
	1.449.790.225	9.961.916.850	(11.820.952.534)	(409.245.459)

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Người mua trả tiền trước (i)	35.000.000.000	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	10.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	88.878.979	100.057.442
	35.088.878.979	10.100.057.442

- (i) Đây là khoản tiền khách hàng đặt cọc thực hiện các hợp đồng bán chứng khoán, các chứng khoán này đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để chuyển giao quyền sở hữu cho khách hàng.

16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	32.379.500	323.795.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.379.500	323.795.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	32.379.500	323.795.000.000	20.000.000	200.000.000.000

17. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Số dư đầu năm	35.589.519.760	4.583.729.277
Số tăng trong năm	1.677.396.108.752	2.308.178.948.903
Số giảm trong năm	(1.679.177.706.454)	(2.277.173.158.420)
Số dư cuối năm	33.807.922.058	35.589.519.760

18. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	604.386.004.038	498.823.204.173
Cổ phiếu niêm yết	196.770.589.678	70.878.439.813
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
+ BCC	6.443.150.250	-
+ CEO	-	240.360.000
+ CSV	1.643.370.936	-
+ CTS	851.275.000	-
+ DAG	25.979.994.800	-
+ FPT	-	9.567.830.252
+ GSP	-	7.198.483.554
+ HMH	-	2.074.627.280
+ HPG	11.434.235.665	-
+ HTI	1.650.686.430	-
+ HUT	808.869.824	-
+ ITC	3.471.316.176	-
+ NDN	3.407.583.720	-
+ PGC	20.224.904.463	9.416.791.041
+ PGS	23.500.017.230	-
+ PPS	3.080.629.202	-
+ PXI	559.282.201	-
+ SD6	5.707.698.725	-
+ SD9	12.400.335.201	-
+ SFG	2.328.029.815	-
+ SBA	-	4.802.911.579
+ VCG	12.583.847.500	-
+ VIC	-	1.237.452.297
Cổ phiếu không niêm yết	263.615.414.360	266.944.764.360
Tiền gửi có kỳ hạn	144.000.000.000	161.000.000.000



	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	10.680.742.585	-
Cổ phiếu niêm yết	10.680.742.585	-
<i>Bao gồm các mã cổ phiếu bị giảm giá:</i>		
+ ITC	3.524.734.183	-
+ PGS	3.261.214.495	-
+ PXI	1.617.382.907	-
+ VCG	2.277.411.000	-
	615.066.746.623	498.823.204.173



19. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu bán chứng khoán	355.965.250	14.220
Phải thu tiền cổ tức	1.945.598.000	1.473.786.000
Phải thu lãi tiền gửi	211.592.006	428.143.987
	2.513.155.256	1.901.944.207

20. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	7.268.766.820	1.734.099.253
Phải trả phí quản lý	546.392.676	1.288.943.296
Phải trả ngân hàng lưu ký	32.255.660	86.435.078
Phải trả khác	54.864.916	1.184.109.670
	7.902.280.072	4.293.587.297

21. Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	8.781.256.226	11.991.521.976
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5.643.615.275	5.268.043.227
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.423.129.252	4.030.898.351
Doanh thu khác	1.466.093.068	1.122.737.633
	<hr/>	<hr/>
Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ	17.314.093.821	22.413.201.187
	<hr/>	<hr/>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17.314.093.821	22.413.201.187
	<hr/>	<hr/>

22. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
		Phân loại lại
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	6.103.943.431	5.219.306.499
Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán	1.544.135.561	1.539.692.849
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	356.024.913	411.957.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.287.604	226.010.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.005.720	1.707.255.502
Chi phí khác	770.690.404	870.933.425
	<hr/>	<hr/>
	10.637.087.633	9.975.156.706
	<hr/>	<hr/>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	26.362.564.685	13.778.683.167
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	18.225.977.959	17.645.916.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.939.015	124.989.550
	<hr/>	<hr/>
	44.635.481.659	31.549.589.096
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 6)	6.069.354.225	3.964.838.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4.252.431.143)	1.823.479.841
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.050.634	95.371.857
	318.245.568	160.036.765
	2.138.219.284	6.043.726.775

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND Phân loại lại
Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm	5.421.652.093	4.116.351.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.234.034	768.695.967
Thuế, phí và lệ phí	21.573.000	78.564.000
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(219.327.902)	722.500.000
Chi phí khác	1.782.889.997	1.315.964.534
	7.710.021.222	7.002.075.644

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.409.676.312	5.341.928.938

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	41.458.347.341	31.020.344.794
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.291.669.468	6.204.068.959
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	104.623.950	104.732.947
Chi phí không được khấu trừ thuế	154.702.151	48.295.830
Thu nhập không bị tính thuế	(1.141.319.257)	(1.015.168.798)
	7.409.676.312	5.341.928.938

(c) Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các công ty quản lý quỹ đầu tư thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 trở đi, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế từ hoạt động kinh doanh chính và 22% đối với thu nhập trước thuế từ các hoạt động kinh doanh khác trong năm.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi tạm ước tính (tương đương tỷ lệ trích lập năm 2014) là 1.021.460.131 VND và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền 30.955.010 cổ phiếu (2014: 20.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	34.048.671.029	25.678.415.856
Số tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.021.460.131)	-
	<u>33.027.210.898</u>	<u>25.678.415.856</u>

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2015 VND	2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	20.000.000	20.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	10.955.010	-
	<u>30.955.010</u>	<u>20.000.000</u>

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2015 VND	2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu tạm tính	1.067	1.284

28. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Công ty có các giao dịch và các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Số dư tại ngày	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Tiền gửi tại MB	181.219.774.000	8.171.619.844
Phải thu lãi và phí	550.867.698	345.547.266
Phải trả dịch vụ khác	(423.307.948)	(28.668.147)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	15.446.128.946	70.468.131
	<hr/>	
	Giá trị giao dịch	
	2015 VND	2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)		
Doanh thu từ lãi và phí	4.435.203.191	2.334.156.895
Cổ tức trả trong năm	(8.226.000.000)	(8.226.000.000)
Phí hợp tác liên kết phân phối Chứng chỉ quỹ	(36.092.465)	(56,574,910)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (MBS)		
Doanh thu từ lãi và phí	385.191.804	223.449.519
Phí giao dịch chứng khoán	(303.177.231)	(189.712.299)
Cổ tức trả trong năm	(299.500.000)	(299.500.000)
Phí phân phối Chứng chỉ quỹ	(6.257.538)	(6,494,509)
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)		
Chi phí thuê văn phòng	(1.080.120.678)	(1.086.622.208)
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Hội đồng đầu tư và Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao	5.445.008.170	2.850.837.500

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi và phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	196.890.503.450	37.103.258.155
Các khoản phải thu ngắn hạn - gộp	(iii)	11.524.345.701	6.539.517.835
		<hr/>	<hr/>
		208.414.849.151	43.642.775.990

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong hạn	9.596.272.041	3.957.017.835
Quá hạn trên 180 ngày (Thuyết minh 8)	1.928.073.660	2.582.500.000
	<hr/>	<hr/>
	11.524.345.701	6.539.517.835

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bất kỳ
thời điểm nào
VND**

Phải trả người bán	7.058.695.528
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	35.088.878.979
	<hr/>
	42.147.574.507

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Phải trả người bán	339.916.517
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.100.057.442
	<hr/>
	10.439.973.959

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty đều là ngắn hạn và có thời hạn thanh toán không xác định.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá trị thị trường và dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn có lãi suất cố định và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

(iii) *Rủi ro về giá*

Rủi ro về giá phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 129.435.108.900 VND (31/12/2014: 72.811.126.000 VND).

Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm 10.064.095.270 VND hoặc tăng 2.645.614.206 VND.

30. *Số liệu so sánh*

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2014 (phân loại lại)	31/12/2014 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	44.414.674	-
Tài sản dài hạn khác	-	44.414.674

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTQ

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm hiện thời. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 (phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh	(9.975.156.706)	(14.091.507.849)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.002.075.644)	(2.885.724.501)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	2014 (phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)
	VND	VND
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	211.984.422.890	20.923.109.073
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	(235.384.475.887)	(4.795.748.991)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	(70.400.000.000)	(300.988.726.896)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.941.920.000	202.003.233.817

Người lập:



Đặng Thị Hồng Hạnh
Kế toán

Người kiểm tra:



Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phan Phương Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2016